

THÔNG TƯ

Quy định việc nhập khẩu mặt hàng gạo và lá thuốc lá khô có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia theo hạn ngạch thuế quan năm 2019 và năm 2020

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 08 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Thực hiện Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia ký ngày 26 tháng 02 năm 2019;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định việc nhập khẩu mặt hàng gạo và lá thuốc lá khô có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia theo hạn ngạch thuế quan năm 2019 và năm 2020.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Áp dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đối với hai mặt hàng có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi khi nhập khẩu vào Việt Nam năm 2019 và năm 2020 là gạo và lá thuốc lá khô.

Điều 2. Hàng hóa và lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu năm 2019 và năm 2020

1. Mã số hàng hoá và tổng lượng hạn ngạch thuế quan của các mặt hàng được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hạn ngạch thuế quan nhập khẩu năm 2019 theo quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng cho các tờ khai đăng ký với cơ quan hải quan từ ngày 26 tháng 02 năm 2019 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019. Đối với các tờ khai đăng ký với cơ quan hải quan của các mặt hàng nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này đăng ký từ ngày 26 tháng 02 năm 2019 đến trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành nếu đáp ứng đủ điều kiện để được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại Điều 4 Thông tư này và đã nộp thuế theo mức thuế suất cao hơn thì được cơ quan quản lý thuế xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Hạn ngạch thuế quan nhập khẩu năm 2020 theo quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng cho các tờ khai đăng ký với cơ quan hải quan từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Điều 3. Thuế suất thuế nhập khẩu

Hàng hóa nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan quy định tại Điều 2 Thông tư này được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định của Chính phủ.

Điều 4. Điều kiện để được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

1. Hàng hoá nhập khẩu phải có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá mẫu S (C/O form S) do Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia hoặc cơ quan được ủy quyền cấp theo quy định của phía Campuchia và làm thủ tục hải quan nhập khẩu tại các cặp cửa khẩu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Riêng đối với mặt hàng lá thuốc lá khô, thương nhân nhập khẩu phải có giấy phép nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu theo hạn ngạch thuế quan do Bộ Công Thương cấp theo quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP và Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương; số lượng nhập khẩu tính trừ vào hạn ngạch thuế quan nhập khẩu theo giấy phép do Bộ Công Thương cấp.

Điều 5. Phương thức điều hành hạn ngạch thuế quan

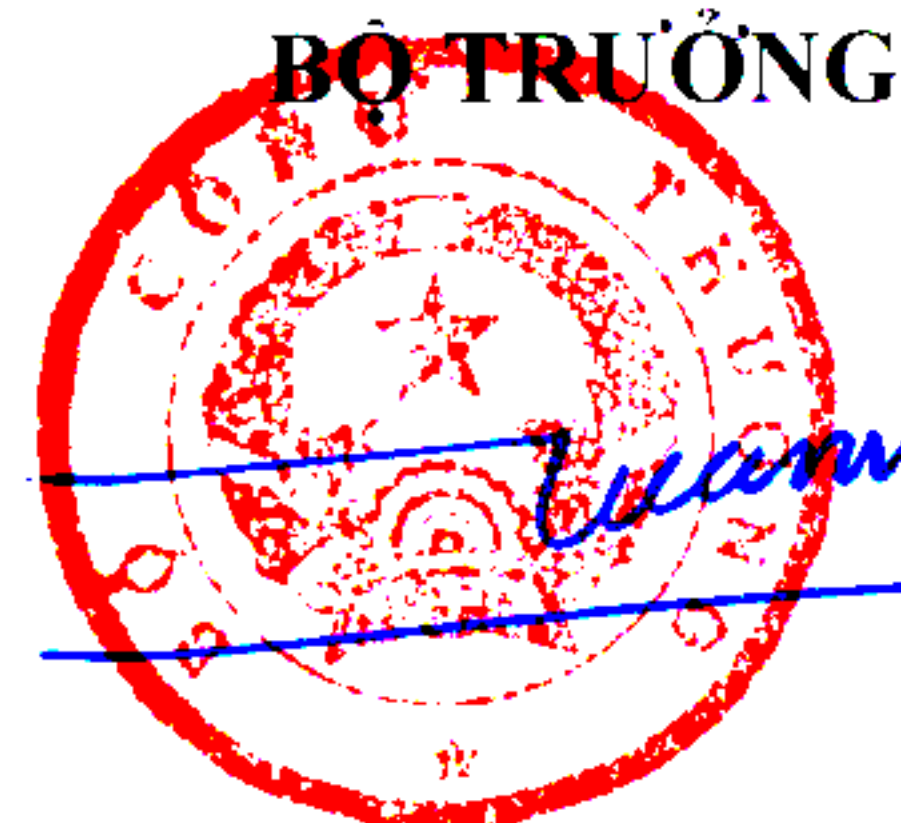
Hạn ngạch thuế quan nhập khẩu mặt hàng gạo và mặt hàng lá thuốc lá khô quy định tại Thông tư này được điều hành theo phương thức trừ lùi tự động tại cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu. Việc trừ lùi tự động cho đến hết số lượng hạn ngạch thuế quan đối với từng mặt hàng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan hải quan.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 8 năm 2019 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Tổng Bí Thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội;
- Viện KSND tối cao, Toà án ND tối cao;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Kiểm toán Nhà nước;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Công Thương;
- Các Sở Công Thương;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
các Vụ, Cục, Tổng Cục, các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, XNK(10).



Trần Tuấn Anh

Phụ lục I

**MÃ SỐ HÀNG HOÁ VÀ TỔNG LƯỢNG HẠN NGẠCH THUẾ QUAN
NĂM 2019 VÀ NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2019/TT-BCT ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Bộ Công Thương)

| MÃ SỐ HÀNG HOÁ | TÊN HÀNG | TỔNG LƯỢNG HẠN NGẠCH NĂM 2019 | TỔNG LƯỢNG HẠN NGẠCH NĂM 2020 |
|------------------------------|--|---|---|
| I- Thóc, gạo các loại | | 300.000 tấn gạo (Nếu là thóc thì tỷ lệ quy đổi: 2 kg thóc = 1kg gạo) | 300.000 tấn gạo (Nếu là thóc thì tỷ lệ quy đổi: 2 kg thóc = 1kg gạo) |
| 1006.10 | - Thóc | | |
| 1006.10.10 | - - Đẻ gieo trồng | | |
| 1006.10.90 | - - Loại khác | | |
| 1006.20 | - Gạo lứt: | | |
| 1006.20.10 | - - Gạo Hom Mali | | |
| 1006.20.90 | - - Loại khác | | |
| II- Lá thuốc lá khô | | 3.000 tấn | 3.000 tấn |
| 2401.10 | - Lá thuốc lá chưa tước cọng: | | |
| 2401.10.10 | - - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured) | | |
| 2401.10.20 | - - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng | | |
| 2401.10.40 | - - Loại Burley | | |
| 2401.10.50 | - - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng | | |
| 2401.10.90 | - - Loại khác | | |
| 2401.20 | - Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ: | | |
| 2401.20.10 | - - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng | | |
| 2401.20.20 | - - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng | | |
| 2401.20.30 | - - Loại Oriental | | |
| 2401.20.40 | - - Loại Burley | | |
| 2401.20.50 | - - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng | | |
| 2401.20.90 | - - Loại khác | | |

DM

2

Phụ lục II
DANH SÁCH CÁC CẠP CỬA KHẨU ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU
CÁC MẶT HÀNG ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08 /2019/TT-BCT ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Bộ Công Thương)

| STT | Tên cửa khẩu phía Việt Nam | Tên cửa khẩu phía Campuchia |
|-----|-------------------------------|------------------------------------|
| 1 | Lệ Thanh (tỉnh Gia Lai) | Ou Ya Dav (tỉnh Ratanakiri) |
| 2 | Bu Prăng (tỉnh Đắk Nông) | Dak Dam (tỉnh Mondulkiri) |
| 3 | Đắk Peur (tỉnh Đắk Nông) | Nam Lear (tỉnh Mondulkiri) |
| 4 | Hoa Lư (tỉnh Bình Phước) | Trapeang Sre (tỉnh Kratie) |
| 5 | Hoàng Diệu (tỉnh Bình Phước) | Lapakhe (tỉnh Mondulki) |
| 6 | Lộc Thịnh (tỉnh Bình Phước) | Tonle Cham (tỉnh Tboung Khmum) |
| 7 | Mộc Bài (tỉnh Tây Ninh) | Bavet (tỉnh Svay Rieng) |
| 8 | Xa Mát (tỉnh Tây Ninh) | Trepeang Plong (tỉnh Tboung Khmum) |
| 9 | Chàng Riệc (tỉnh Tây Ninh) | Da (tỉnh Tboung Khmum) |
| 10 | Kà Tum (tỉnh Tây Ninh) | Chan Mul (tỉnh Tboung Khmum) |
| 11 | Phước Tân (tỉnh Tây Ninh) | Bosmon (tỉnh Svay Rieng) |
| 12 | Vạc Sa (tỉnh Tây Ninh) | Doun Rodth (tỉnh Tboung Khmum) |
| 13 | Bình Hiệp (tỉnh Long An) | Prey Vor (tỉnh Svay Rieng) |
| 14 | Vàm Đôn (tỉnh Long An) | Sre Barang (tỉnh Svay Rieng) |
| 15 | Mỹ Quý Tây (tỉnh Long An) | Samrong (tỉnh Svay Rieng) |
| 16 | Dinh Bà (tỉnh Đồng Tháp) | Banteay Chakrey (tỉnh Prey Veng) |
| 17 | Thường Phước (tỉnh Đồng Tháp) | Koh Roka (tỉnh Prey Veng) |
| 18 | Sở Thượng (tỉnh Đồng Tháp) | Koh Sampov (tỉnh Prey Veng) |
| 19 | Vĩnh Xương (tỉnh An Giang) | Ka-Orm Samnor (tỉnh Kandal) |
| 20 | Tịnh Biên (tỉnh An Giang) | Phnom Den (tỉnh Takeo) |
| 21 | Khánh Bình (tỉnh An Giang) | Chrey Thom (tỉnh Kandal) |
| 22 | Vĩnh Hội Đông (tỉnh An Giang) | Kampong Krosang (tỉnh Takeo) |
| 23 | Hà Tiên (tỉnh Kiên Giang) | Prek Chak (tỉnh Kampot) |
| 24 | Giang Thành (tỉnh Kiên Giang) | Ton Hon (tỉnh Kampot) |

M

